

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRƯƠNG HUY HOÀNG

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA
DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

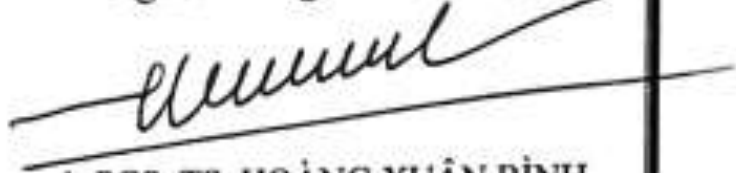
Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hội đồng đánh giá
luận án cấp Học viện



PGS. TS. NGUYỄN QUỐC THÁI

Người hướng dẫn khoa học



1. PGS. TS. HOÀNG XUÂN BÌNH



2. TS. NGUYỄN THỊ PHONG LAN

Phản biện 1: PGS. TS. Nguyễn Thu Thủy

Trường Đại học Thương mại

Phản biện 2: PGS. TS. Vũ Hoàng Nam

Trường Đại học Ngoại thương

Phản biện 3: PGS. TS. Đậu Hương Nam

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện họp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 01 tháng 4 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia.
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

1.1. Tính cấp thiết về mặt lý luận

Với xu thế chuyển đổi số toàn cầu, thương mại điện tử (TMĐT) đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế bền vững. Trong hơn ba thập niên qua, nhiều nghiên cứu về ứng dụng thương mại điện tử ở cấp độ doanh nghiệp đã hình thành ba hướng tiếp cận lý thuyết chủ đạo: (i) Lý thuyết khuếch tán đổi mới (Diffusion of Innovations - Rogers, 2003), nhấn mạnh nhận thức lợi ích, sự tương thích và ý định hành vi; (ii) Tiếp cận dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - Barney, 1991), coi khả năng tiếp cận và tái cấu trúc nguồn lực tài chính, nhân lực, công nghệ là yếu tố quyết định ý định đổi mới; và (iii) Tiếp cận thể chế (Institutional Theory - North, 1990; DiMaggio & Powell, 1983), nhấn mạnh các ràng buộc pháp lý, chuẩn mực xã hội và năng lực thực thi chính sách.

Trong thực tiễn, nhiều công trình tích hợp các lý thuyết này thông qua mô hình TOE (Technology - Organization - Environment) do Tornatzky & Fleischer (1990) đề xuất. Mô hình này không phải là lý thuyết độc lập mà là khung phân loại giúp nhóm các nhân tố vào ba bối cảnh “Công nghệ - Tổ chức - Môi trường”: nhóm Công nghệ thường dựa trên Lý thuyết khuếch tán đổi mới (lợi ích, tính tương thích), nhóm Tổ chức dựa trên Tiếp cận nguồn lực (nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng, nhân lực), còn nhóm Môi trường phản ánh điều kiện thể chế - thị trường (Nhà nước, đối tác, đối thủ cạnh tranh). Cách tiếp cận này cho phép tích hợp có hệ thống các lăng kính lý thuyết để hình thành một mô hình phân tích thống nhất ở cấp doanh nghiệp.

Tuy nhiên, các khảo sát thực nghiệm chủ yếu tập trung vào khu vực công nghiệp - dịch vụ hoặc doanh nghiệp đô thị, nơi có hạ tầng và năng lực quản trị thuận lợi, trong khi lĩnh vực nông nghiệp lại ít được xem xét. Bằng chứng từ các nền kinh tế đang phát triển cho thấy tính đặc thù bối cảnh có thể làm thay đổi cấu trúc tác động: Rowe và cộng sự (2012) ghi nhận sự khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam và các quốc gia khác, trong khi Rahayu & Day (2015) nhấn mạnh vai trò điều kiện thị trường tại Indonesia. Tiếp cận thể chế càng làm rõ hơn tính bối cảnh này: Gibbs & Kraemer (2004) và Shih, Dedrick & Kraemer (2005) chứng minh rằng các rào cản về pháp lý và năng lực thực thi ở mỗi quốc gia có thể quyết định phạm vi và mức độ ứng dụng thương mại điện tử.

Từ tổng hợp các kết quả trên, có thể nhận diện hai khoảng trống lý luận. Thứ nhất, các nghiên cứu chuyên biệt về doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa (DN.NN.NVV) còn rất hạn chế, dù đây là nhóm có đặc thù về quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế, trình độ quản lý thấp, sản phẩm mùa vụ và phân tán không gian sản xuất, cùng hạ tầng và thói quen kinh doanh chưa tương thích với thương mại điện tử. Thứ hai, chưa có một khung phân tích tích hợp có khả năng kết nối và lý giải đồng thời quan hệ giữa công nghệ, năng lực tổ chức, thị trường với các ràng buộc thể chế - chính sách trong bối cảnh Việt Nam, làm hạn chế khả năng giải thích sự khác biệt về mức độ ứng dụng thương mại điện tử và giảm tính khái quát của các kết quả trước.

Từ đó, luận án lựa chọn cách tiếp cận tích hợp ba lăng kính lý thuyết: (i) khuếch tán đổi mới, (ii) dựa trên nguồn lực và (iii) thể chế. Cách tiếp cận này cho phép phân tích đồng thời yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, liên kết các nhân tố công nghệ, tổ chức, thị trường với môi trường thể chế, nhằm kiểm định toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Đặc biệt, luận án làm rõ vai trò của Nhà nước như một chủ thể kiến tạo pháp lý, hạ tầng số, cơ chế hỗ trợ và điều tiết thị trường - khía cạnh mà các nghiên cứu trước đây chưa phân tích hệ thống - qua đó bổ sung bằng chứng thực nghiệm và tinh chỉnh khung lý thuyết cho phù hợp với bối cảnh kinh tế của Việt Nam.

1.2. Tính cấp thiết về thực tiễn

Nông nghiệp vẫn giữ vai trò trụ cột của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp gần 12% GDP và tạo việc làm cho khoảng 30% lực lượng lao động xã hội. Trong đó, doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp nông nghiệp, đóng vai trò then chốt trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản và bảo đảm sinh kế cho nông dân [19]. Tuy nhiên, chính nhóm doanh nghiệp này lại đang ở vị thế yếu thế nhất trong tiến trình chuyển đổi số. Thực tiễn triển khai thương mại điện tử trong khu vực doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa cho thấy nhiều điểm nghẽn. Về nguồn lực nội tại, đa số doanh nghiệp thuộc nhóm này có quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ, vốn hạn chế, công nghệ lạc hậu, nhân lực số khan hiếm; hầu hết lãnh đạo chưa có kinh nghiệm triển khai thương mại điện tử. Về hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, hệ thống logistics, bảo quản và thanh toán điện tử chưa đồng bộ, trong khi đặc tính mùa vụ và tính dễ hư hỏng của nông sản khiến việc tham gia ổn định trên sàn thương mại điện tử gặp nhiều trở ngại. Về thể chế và thực thi chính sách, mặc dù Chính phủ đã ban hành Chiến lược chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược phát triển nông nghiệp số, nhưng việc triển khai tại địa phương còn thiếu nhất quán, năng lực quản lý hạn chế và cơ chế hỗ trợ chưa sát với đặc thù doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa. Về thị trường và niềm tin, tâm lý lo ngại về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và rủi ro giao dịch trực tuyến khiến người tiêu dùng chưa mạnh dạn với nông sản qua thương mại điện tử, làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường của doanh nghiệp [22]. Trong bối cảnh đó, nếu không có nghiên cứu chuyên sâu để nhận diện rõ các nhân tố ảnh hưởng, cũng như vai trò điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước, thì doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa có nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong tiến trình ứng dụng thương mại điện tử. Hệ quả là suy giảm sức cạnh tranh, gia tăng bất bình đẳng số giữa nông thôn và đô thị, và khó đạt mục tiêu chuyển đổi số nông nghiệp đến năm 2030.

2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Luận án nhằm làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vai trò và cơ chế ảnh hưởng của Nhà nước trong mối quan hệ với các nhân tố công nghệ, tổ chức và thị trường; trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của nhóm doanh nghiệp này, phù hợp với

định hướng phát triển kinh tế số và nông nghiệp số ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Tổng quan, phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước; hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận; xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo phù hợp; thực hiện nghiên cứu định tính, định lượng sơ bộ và định lượng chính thức để kiểm định mô hình, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và phân tích cơ chế ảnh hưởng của Nhà nước; trên cơ sở đó đề xuất các khuyến nghị chính sách. Luận án đồng thời tập trung trả lời bốn câu hỏi về: thực trạng ứng dụng thương mại điện tử; các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng; vai trò, cơ chế tác động của Nhà nước; và các khuyến nghị chính sách đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV tại Việt Nam, trong đó luận án tập trung nghiên cứu về ảnh hưởng của Nhà nước như một nhân tố có tác động đa chiều: trực tiếp thông qua chính sách, hạ tầng và chương trình hỗ trợ, và gián tiếp qua ảnh hưởng đến các yếu tố công nghệ, tổ chức và thị trường.

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu sáu nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, gồm: (i) lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử; (ii) tính tương thích của ứng dụng thương mại điện tử; (iii) nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực của doanh nghiệp; (iv) lãnh đạo của doanh nghiệp; (v) đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh; và (vi) Nhà nước. Trong nghiên cứu thực nghiệm, ứng dụng thương mại điện tử được tiếp cận và đo lường thông qua ý định ứng dụng, tiếp tục ứng dụng và mở rộng ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp.

Phạm vi chủ thể: Luận án xác định Nhà nước là chủ thể quản lý trong phạm vi nghiên cứu, bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương có liên quan trực tiếp đến phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số và phát triển nông nghiệp.

Phạm vi khách thể và không gian nghiên cứu: Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có hoạt động chính thuộc lĩnh vực nông nghiệp và thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa; dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 419 doanh nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố trên toàn quốc theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát theo quy mô doanh nghiệp và phân bố địa lý. Luận án đồng thời tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan để rút ra bài học cho Việt Nam.

Phạm vi thời gian: Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2000 - 2025, tập trung chủ yếu vào giai đoạn 2017 - 2025. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn chuyên gia vào tháng 01/2024, khảo sát định lượng sơ bộ trong thời gian từ

tháng 02 đến tháng 03/2024 và khảo sát định lượng chính thức trong thời gian từ tháng 11 đến tháng 12/2024. Các khuyến nghị chính sách được đề xuất cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận:

Luận án tích hợp ba lăng kính lý thuyết - khuếch tán đổi mới, dựa trên nguồn lực và thể chế - để lý giải các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV. Theo Rogers (2003), Lý thuyết khuếch tán đổi mới nhấn mạnh nhận thức về lợi ích và mức độ tương thích của công nghệ. Barney (1991) trong Tiếp cận dựa trên nguồn lực khẳng định vai trò của tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực trong việc tiếp nhận và khai thác công nghệ. Tiếp cận thể chế của North (1990), DiMaggio & Powell (1983) làm rõ ảnh hưởng của khung pháp lý, chuẩn mực xã hội và năng lực thực thi chính sách.

Trên nền tảng đó, mô hình khái niệm của luận án gồm sáu nhân tố: (1) lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử, (2) tính tương thích của ứng dụng thương mại điện tử, (3) nguồn lực tài chính - cơ sở vật chất - nhân lực, (4) lãnh đạo doanh nghiệp, (5) đối tác và đối thủ cạnh tranh, (6) Nhà nước. Nhân tố Nhà nước được mô hình hóa là nhân tố cấu trúc bậc hai, đo lường qua các nhân tố con; sau kiểm định và hoàn thiện mô hình nghiên cứu chính thức, nhân tố này được cấu thành từ hai cấu phần trọng tâm là phát triển thị trường và hạ tầng dùng chung cho thương mại điện tử, và năng lực thực thi của đội ngũ quản lý nhà nước. Cách tiếp cận này kế thừa tinh thần của mô hình Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE) của Tornatzky & Fleischer (1990), nhưng được tái cấu trúc thành hai nhóm: (i) Nhà nước và (ii) nhóm năm nhân tố còn lại về công nghệ, tổ chức và thị trường.

4.2. Phương pháp nghiên cứu:

Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp theo chuỗi gồm ba giai đoạn:

(1) Định tính (01/2024): phỏng vấn bán cấu trúc các chủ thể trong chuỗi giá trị nông nghiệp để khám phá, hiệu chỉnh thang đo và xác định bốn cấu phần của nhân tố “Nhà nước”, dữ liệu được phân tích theo chủ đề.

(2) Định lượng sơ bộ (02 - 03/2024): phát 215 bảng hỏi, thu 203 phản hồi hợp lệ; kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach’s Alpha), phân tích nhân tố khám phá để loại bỏ chỉ báo không đạt.

(3) Định lượng chính thức (11 - 12/2024): phát 450 bảng hỏi, thu 419 mẫu hợp lệ tại 63 tỉnh, thành; kiểm định mô hình bằng PLS-SEM hai giai đoạn để xử lý biến bậc cao “Nhà nước”. Giai đoạn 1 ước lượng các cấu phần, đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt; giai đoạn 2 ước lượng mô hình cấu trúc, kiểm định đa cộng tuyến (VIF) và ý nghĩa thống kê bằng bootstrapping.

Dữ liệu thứ cấp thu từ cơ quan nhà nước, báo cáo thống kê, công trình khoa học; dữ liệu sơ cấp thu qua phỏng vấn và khảo sát chính thức, quy trình được chuẩn hóa.

5. Đóng góp mới của luận án

5.1. Đóng góp về mặt lý luận

Thứ nhất, luận án bổ sung và kiểm định một khung phân tích tích hợp về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trên cơ sở kết nối các tiếp cận lý thuyết về khuếch tán đổi mới, nguồn lực và thể chế trong một mô hình nghiên cứu thống nhất. Điểm mới của luận án không chỉ nằm ở việc kế thừa các nhân tố đã được đề cập trong các nghiên cứu trước, mà còn đặt các nhân tố công nghệ, tổ chức, thị trường và Nhà nước trong cùng một cấu trúc phân tích để lý giải hành vi ứng dụng thương mại điện tử trong bối cảnh đặc thù của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả kiểm định thực nghiệm cho thấy, trong sáu nhân tố được đưa vào mô hình, có bốn nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê; trong đó, lãnh đạo doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là Nhà nước, đối tác và đối thủ cạnh tranh, tính tương thích của công nghệ.

Thứ hai, luận án làm rõ hơn vai trò của Nhà nước với tư cách là một nhân tố thể chế bậc cao trong nghiên cứu về ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa. So với nhiều nghiên cứu trước chủ yếu tiếp cận Nhà nước như một điều kiện hỗ trợ bên ngoài hoặc chỉ xem xét từng khía cạnh riêng lẻ, luận án đã cấu trúc hóa nhân tố Nhà nước thành hai cấu phần trọng tâm: phát triển thị trường và hạ tầng dùng chung cho thương mại điện tử; năng lực thực thi của đội ngũ quản lý nhà nước. Trên cơ sở đó, luận án không chỉ kiểm định được ảnh hưởng trực tiếp của Nhà nước đối với ứng dụng thương mại điện tử, mà còn làm rõ cơ chế ảnh hưởng gián tiếp của Nhà nước thông qua một số nhân tố nội tại và điều kiện vận hành của doanh nghiệp, đặc biệt là lãnh đạo doanh nghiệp, lợi ích cảm nhận và tính tương thích.

5.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Thứ nhất, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thứ bậc và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ứng dụng thương mại điện tử của nhóm doanh nghiệp này chịu tác động mạnh hơn từ năng lực dẫn dắt của lãnh đạo doanh nghiệp, chất lượng thể chế, áp lực thị trường và mức độ phù hợp của giải pháp thương mại điện tử với điều kiện vận hành thực tế, thay vì chỉ phụ thuộc vào các hỗ trợ đầu vào đơn lẻ. Phát hiện này cho thấy việc thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử trong khu vực doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa sẽ khó đạt hiệu quả bền vững nếu thiếu môi trường giao dịch đủ tin cậy, thiếu chuẩn hóa quy trình và thiếu năng lực thực thi chính sách từ phía Nhà nước.

Thứ hai, trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống khuyến nghị chính sách theo hướng tiếp cận đồng bộ, có trọng tâm và dựa trên bằng chứng thực nghiệm. Trọng tâm của các khuyến nghị là hoàn thiện khung pháp lý cho chuỗi giao dịch điện tử; phát triển hạ tầng số và hạ tầng hậu cần dùng chung; chuẩn hóa và kết nối liên thông dữ liệu giữa doanh nghiệp, nền tảng thương mại điện tử, thanh toán và logistics; tăng cường bảo vệ người tiêu dùng và minh bạch thông tin thị trường; đồng thời nâng cao năng lực thực thi của cơ quan quản lý nhà nước. Ngoài ra, bộ chỉ báo đã

được kiểm định trong luận án có thể được sử dụng như công cụ tham khảo để đánh giá mức độ sẵn sàng và theo dõi kết quả ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa, qua đó hỗ trợ cơ quan quản lý và các tổ chức liên quan trong việc thiết kế, giám sát và điều chỉnh chính sách phù hợp hơn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung và làm rõ hơn cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc lý giải ứng dụng thương mại điện tử đối với nhóm doanh nghiệp này không thể chỉ dừng ở các yếu tố nội tại của doanh nghiệp hoặc các thuộc tính công nghệ, mà cần xem xét đồng thời trong mối quan hệ giữa công nghệ, năng lực tổ chức, áp lực thị trường và chất lượng thể chế. Trên phương diện đó, luận án góp phần làm rõ hơn vai trò của Nhà nước không chỉ như một yếu tố môi trường bên ngoài, mà như một nhân tố có khả năng tác động trực tiếp và gián tiếp đến quá trình ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng và điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử đối với doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả này đồng thời giúp các cơ quan quản lý nhà nước, địa phương, hiệp hội ngành hàng và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhận diện rõ hơn các điểm nghẽn ưu tiên cần xử lý, từ đó thiết kế các chương trình hỗ trợ theo hướng có trọng tâm, tránh dàn trải nguồn lực. Đối với bản thân doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa tham khảo trong việc xác định các điều kiện cần ưu tiên củng cố khi triển khai thương mại điện tử, nhất là năng lực lãnh đạo, khả năng thích ứng với công nghệ và khả năng tham gia vào môi trường giao dịch số ngày càng cạnh tranh và đòi hỏi mức độ tin cậy cao hơn.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình liên quan

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy TMĐT mang lại nhiều lợi ích cho DN. NVV như mở rộng thị trường, giảm chi phí và nâng phúc lợi. Deichmann và cộng sự (2016) chứng minh TMĐT giúp doanh nghiệp nông thôn tiếp cận thị trường, giảm chênh lệch giá; Aker & Ksoll (2016) khẳng định TMĐT giúp vượt rào cản địa lý; Lin và cộng sự (2016) nêu tác động tích cực đến phát triển bền vững. Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Chung (2024) và Nguyễn Thị Thùy Linh (2019) đều chỉ ra xu hướng TMĐT phát triển mạnh nhưng còn hạn chế về kỹ năng số, thói quen mua bán và logistics. Về đo lường, hai hướng được sử dụng: (i) dựa trên trạng thái triển khai thực tế (Ahmad và cộng sự, 2015) và (ii) dựa trên ý định hoặc mức độ sẵn sàng áp dụng - theo thang đo hành vi của Davis & Venkatesh (2003), được Abed (2020) kế thừa. Các nhân tố ảnh hưởng chính gồm sáu nhóm:

(1) Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực: đa số cho tác động tích cực (Alyoubi, 2015; Mthembu và cộng sự, 2018; Al-Bakri & Katsioloudes, 2015; Peng và cộng sự, 2019; Rahayu & Day, 2015), nhưng một số nghiên cứu không tìm thấy ảnh hưởng (Grandon & Pearson, 2004; Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự, 2021).

(2) Lãnh đạo doanh nghiệp: có ảnh hưởng tích cực qua định hướng và ủng hộ chiến lược (Ghobakhloo & Tang, 2013; Lip-Sam & Hock-Eam, 2011; Rahayu & Day, 2015; Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2022), ngoại lệ ở Rowe và cộng sự (2012).

(3) Lợi ích cảm nhận: phần lớn xác nhận quan hệ tích cực (Duan và cộng sự, 2012; Ghobakhloo & Tang, 2013; Tornatzky và cộng sự, 1990; Leung và cộng sự, 2015; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2020), song Rowe và cộng sự (2012) và Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021) không thấy ý nghĩa thống kê.

(4) Tính tương thích: nhân tố ổn định, ảnh hưởng tích cực (Rahayu & Day, 2015; Rowe và cộng sự, 2012; Ahmad và cộng sự, 2015; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2020).

(5) Áp lực từ đối tác và cạnh tranh: nhiều bằng chứng cho tác động tích cực (Al-Qirim, 2006; Rowe và cộng sự, 2012; Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự, 2021; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2022), nhưng cũng có nghiên cứu không ghi nhận ý nghĩa (Jeon và cộng sự, 2006; Vilaseca-Requena và cộng sự, 2007; Ahmad và cộng sự, 2015).

(6) Nhà nước: là nhân tố quan trọng có tác động trực tiếp và gián tiếp. Ở khía cạnh trực tiếp, việc ban hành thể chế, chính sách và hạ tầng thuận lợi (Alyoubi, 2015; Kabir và cộng sự, 2020; Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018; Mthembu và cộng sự, 2018; Ahmad và cộng sự, 2015; Agarwal & Wu, 2015; Lekmat, 2018; Hanna, 2018; Cui và cộng sự, 2006; Gibbs & Kraemer, 2004; OECD, 2017; Clegg, 2019; Doh và cộng sự, 2017) làm tăng khả năng ứng dụng. Ở khía cạnh gián tiếp, Nhà nước nâng cao nhận thức lợi ích (Kurnia và cộng sự, 2015; Scupola, 2006), chuẩn hóa hạ tầng và tiêu chuẩn (Reinert, 1999; Duan và cộng sự, 2023), hỗ trợ nguồn lực và đào tạo (Ahmad và cộng sự, 2015; Kurnia và cộng sự, 2015), tạo động lực cho lãnh đạo doanh nghiệp (Ocloo và cộng sự, 2025) và kích thích cạnh tranh qua chính sách thị trường (Gibbs & Kraemer, 2004). Tại Việt Nam, nhiều tác giả như Chử Bá Quyết (2022), Nguyễn Vũ Hồng Thanh (2020), Đoàn Hoàng Quân (2021) và Vũ Thiệu Bách (2022) nhấn mạnh vai trò điều tiết, đầu tư hạ tầng và thúc đẩy TMĐT nông thôn.

Các nhân tố khác như nhận thức về phức tạp, rủi ro đổi mới, loại hình sở hữu, văn hóa tổ chức (Rowe và cộng sự, 2012; Ahmad và cộng sự, 2015; Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018; Li và cộng sự, 2010) được đề cập rải rác, thiếu nhất quán, nên không được đưa vào mô hình chính của luận án.

Về khung lý thuyết, các nghiên cứu thường tích hợp Lý thuyết khuếch tán đổi mới (Rogers, 1962), Quan điểm dựa trên nguồn lực (Barney, 1991, 1997) và Lý thuyết thể chế (North, 1990; DiMaggio & Powell, 1983) trong khung Công nghệ - Tổ chức -

Môi trường (Tornatzky & Fleischer, 1990). Cách tiếp cận tích hợp này được luận án kế thừa và điều chỉnh phù hợp bối cảnh Việt Nam để lý giải toàn diện vai trò Nhà nước và các yếu tố nội - ngoại sinh ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV.

Về phương pháp, xu hướng nghiên cứu chuyển từ hồi quy đa biến (Ahmad và cộng sự, 2015; Rahayu & Day, 2015) sang mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự, 2021; Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2022; Chiu và cộng sự, 2017; Hussein và cộng sự, 2020), có kết hợp nghiên cứu định tính (Hanna, 2018; Chử Bá Quyết, 2022). Các thang đo chủ yếu mang tính cảm nhận, kế thừa từ các công trình quốc tế và được kiểm định độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt, bảo đảm tính khoa học và phù hợp thực tiễn TMĐT.

1.2. Đánh giá chung về tổng quan

- Những kết quả đã được làm sáng tỏ qua các nghiên cứu trước

Các nghiên cứu trước thống nhất rằng ứng dụng TMĐT mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, đặc biệt với DNNN.NVV: nâng cao hiệu quả, giảm chi phí, mở rộng thị trường và tăng năng lực cạnh tranh (Deichmann và cộng sự, 2016; Aker & Ksoll, 2016; Lin và cộng sự, 2016; Nguyễn Văn Chung, 2024; Nguyễn Thị Thùy Linh, 2019). Hệ thống nghiên cứu quốc tế và trong nước cho thấy sáu nhóm nhân tố cốt lõi ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT: (i) lợi ích cảm nhận (Duan và cộng sự, 2012; Ghobakhloo & Tang, 2013), (ii) tính tương thích (Rahayu & Day, 2015), (iii) nguồn lực tài chính - hạ tầng - nhân lực (Alyoubi, 2015; Mthembu và cộng sự, 2018), (iv) lãnh đạo doanh nghiệp (Ghobakhloo & Tang, 2013; Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự, 2022), (v) đối tác và cạnh tranh (Al-Qirim, 2006), và (vi) Nhà nước (Kurnia và cộng sự, 2015; Ahmad và cộng sự, 2015; Hanna, 2018). Sáu nhân tố này thể hiện sự tương tác giữa năng lực nội tại, môi trường kinh doanh và thể chế quản lý - là nền tảng luận án kế thừa và hiệu chỉnh cho bối cảnh Việt Nam. Về phương pháp, các công trình chủ yếu dùng thang đo cảm nhận và mô hình SEM để xử lý quan hệ phức tạp giữa các biến tiềm ẩn (Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự, 2021; Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018).

- Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan cho thấy bốn khoảng trống: (1) thiếu nghiên cứu chuyên biệt cho DNNN.NVV tại Việt Nam; (2) kết quả chưa nhất quán về lợi ích, nguồn lực và lãnh đạo; (3) thiếu khái niệm hóa toàn diện về Nhà nước - thường được xem rời rạc ở các khía cạnh pháp luật, hạ tầng, tuyên truyền; và (4) chưa làm rõ mối quan hệ gián tiếp, trung gian giữa các nhân tố.

1.3. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu và khung phân tích

Từ đó, luận án lựa chọn kiểm định sáu nhân tố trên, tiếp cận Nhà nước như một nhân tố quản lý kinh tế có tác động trực tiếp và lan tỏa đến các yếu tố còn lại. Khung lý thuyết tích hợp DOI của Rogers (1962), RBV của Barney (1991) và Thể chế của North (1990) trong mô hình TOE của Tornatzky & Fleischer (1990). Phần thực nghiệm

sử dụng SEM để đo lường tác động, qua đó đề xuất giải pháp quản lý và chính sách thúc đẩy ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số và phát triển kinh tế số bền vững tại Việt Nam.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1. Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV

DNNN.NVV: Là doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, nhỏ hoặc vừa hoạt động trong chuỗi giá trị nông nghiệp, được phân loại theo lao động, doanh thu hoặc vốn.

Đặc điểm: Quy mô nhỏ, phân tán, giá trị gia tăng thấp; quản trị hạn chế; khó tiếp cận vốn và hạ tầng; linh hoạt nhưng dễ tổn thương trước biến động.

Vai trò: Tạo việc làm, tăng thu nhập nông thôn; kết nối nông dân với thị trường; thúc đẩy sản xuất bền vững và đa dạng sản phẩm.

Ứng dụng TMĐT: Theo OECD và UNCTAD (2019), là giao dịch đặt/nhận qua mạng; tại Việt Nam (Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Kế hoạch phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021 - 2025), được hiểu rộng hơn là quá trình số hóa toàn diện hoạt động kinh doanh. Luận án coi ứng dụng TMĐT là việc DNNN.NVV tích hợp công cụ, nền tảng số vào sản xuất, phân phối, marketing, thanh toán để tối ưu hoạt động và năng lực.

Đặc điểm & vai trò: Linh hoạt, không giới hạn không gian - thời gian; giúp mở rộng thị trường, giảm chi phí, tối ưu quy trình, tăng thương hiệu và sức cạnh tranh.

Thang đo: Luận án đo bằng ý định ứng dụng TMĐT (Ajzen, 1991; Venkatesh và cộng sự, 2003; Abed, 2020) qua 3 biến Likert: (1) Có ý định ứng dụng; (2) Cân nhắc tăng cường; (3) Kế hoạch mở rộng TMĐT.

2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV

2.1.2.1. Nhóm 5 nhân tố về doanh nghiệp, công nghệ và thị trường

(1) Nguồn lực tài chính - cơ sở vật chất - nhân lực

Khái niệm: Mức sẵn sàng và chất lượng vốn, hạ tầng CNTT - logistics, dữ liệu, và kỹ năng số của đội ngũ; khung RBV của Barney (1991, 1997) nhấn mạnh VRIN/VRIO. Cơ chế: (i) Kích hoạt năng lực tổ chức; (ii) Giá trị kỳ vọng từ hỗ trợ nguồn lực; (iii) Tích lũy tài sản vô hình đặc thù → tăng ý định áp dụng. Đo lường (Likert 5): hiểu biết TMĐT; sẵn sàng tiếp cận công nghệ; thành thạo máy tính - Internet; đủ cơ sở vật chất - tài chính. Giả thuyết: H1 (+).

(2) Lãnh đạo doanh nghiệp

Khái niệm: Mức ưu tiên chiến lược, hiểu biết TMĐT, thái độ cởi mở với đổi mới (RBV - vai trò chuyển hóa nguồn lực). Cơ chế: (i) Kích hoạt - điều phối nguồn lực; (ii)

Tạo giá trị kỳ vọng từ tổ hợp nguồn lực; (iii) Dẫn dắt học hỏi - chuẩn hóa, tích lũy tài sản vô hình → củng cố ý định. Đo lường (Likert 5): ưu tiên TMĐT; hiểu biết TMĐT; cởi mở đổi mới. Giả thuyết: H2 (+).

(3) Lợi ích có được từ ứng dụng TMĐT

Khái niệm: Lợi thế tương đối (DOI - Rogers, 1962/1983): mở rộng thị trường/doanh thu, giảm chi phí, cải thiện quan hệ KH. Cơ chế: Chuỗi DOI knowledge → persuasion → decision → implementation → confirmation; lợi ích cảm nhận↑ → ý định↑. Đo lường (Likert 5): mở rộng thị trường/doanh thu; giảm chi phí; cải thiện quan hệ KH. Giả thuyết: H3 (+).

(4) Tính tương thích của ứng dụng TMĐT

Khái niệm: Mức phù hợp TMĐT với quy trình, hệ thống, khách hàng - nhà cung cấp (DOI - Rogers, 1962/1983). Cơ chế: Tương thích↑ → rủi ro cảm nhận↓, kỳ vọng hiệu quả↑ → ý định↑. Đo lường (Likert 5): ít phải đổi quy trình; phù hợp nhu cầu KH; phù hợp nhà cung cấp. Giả thuyết: H4 (+).

(5) Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh

Khái niệm: Nguồn áp lực thể chế từ khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ (Thể chế - DiMaggio & Powell, 1983). Cơ chế: Cường chế (yêu cầu giao dịch số) + Chuẩn tắc (thông lệ ngành) + Mô phỏng (bắt chước thành công) → hợp thức hóa TMĐT → ý định↑. Đo lường (Likert 5): KH đánh giá cao TMĐT; nhà cung cấp phản hồi tích cực; năng lực cạnh tranh↑ nhờ TMĐT. Giả thuyết: H5 (+).

2.1.2.2. Nhân tố Nhà nước

- Quản lý nhà nước về ứng dụng TMĐT

Nội dung chính: (a) Khung pháp luật; (b) Chính sách - hỗ trợ doanh nghiệp; (c) Tổ chức bộ máy quản lý, phối hợp liên ngành; (d) Kiểm tra - giám sát minh bạch, hiệu lực. Cơ sở lý thuyết: Thể chế - áp lực cường chế/chuẩn tắc/mô phỏng (DiMaggio & Powell, 1983) định hướng hành vi đổi mới của doanh nghiệp.

- Ảnh hưởng trực tiếp của Nhà nước

Cơ chế: Cường chế: Luật lệ, tiêu chuẩn, hạ tầng công dùng chung → giảm bất định, chi phí giao dịch. Chuẩn tắc: Chương trình chuyển đổi số, đào tạo, khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt → chuẩn mực nghề nghiệp số. Mô phỏng: Truyền thông, thí điểm, bảo vệ người tiêu dùng → hình mẫu hợp thức, tăng niềm tin thị trường. Đo lường (4 chiều): (i) Pháp luật & hạ tầng công nghệ; (ii) Chính sách & dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (iii) Bảo vệ người tiêu dùng & niềm tin thị trường; (iv) Năng lực thực thi - giám sát. Giả thuyết tổng: H6 (+).

- Ảnh hưởng gián tiếp của Nhà nước đến từng nhân tố

Đến Nguồn lực: chuẩn - ưu đãi - tiêu chí tiếp cận hỗ trợ → cấu hình lại tài chính, hạ tầng, nhân lực. H6a (+).

Đến Lãnh đạo: chuẩn mực lãnh đạo số, mô hình thí điểm → định hướng chiến lược, hợp thức hóa quyết định. H6b (+).

Đến Lợi ích cảm nhận: “luật chơi số”, chuẩn truy xuất, cơ chế bảo vệ → lợi thế tương đối cảm nhận↑. H6c (+).

Đến Tương thích: tiêu chuẩn dữ liệu - quy trình, hướng dẫn nghiệp vụ → dễ tích hợp vào vận hành. H6d (+).

Đến Đối tác/Đối thủ: số hóa thủ tục - tiêu chuẩn ngành, nêu gương - xếp hạng → áp lực hợp thức hóa trong chuỗi. H6e (+).

2.2. Kinh nghiệm quốc tế về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa

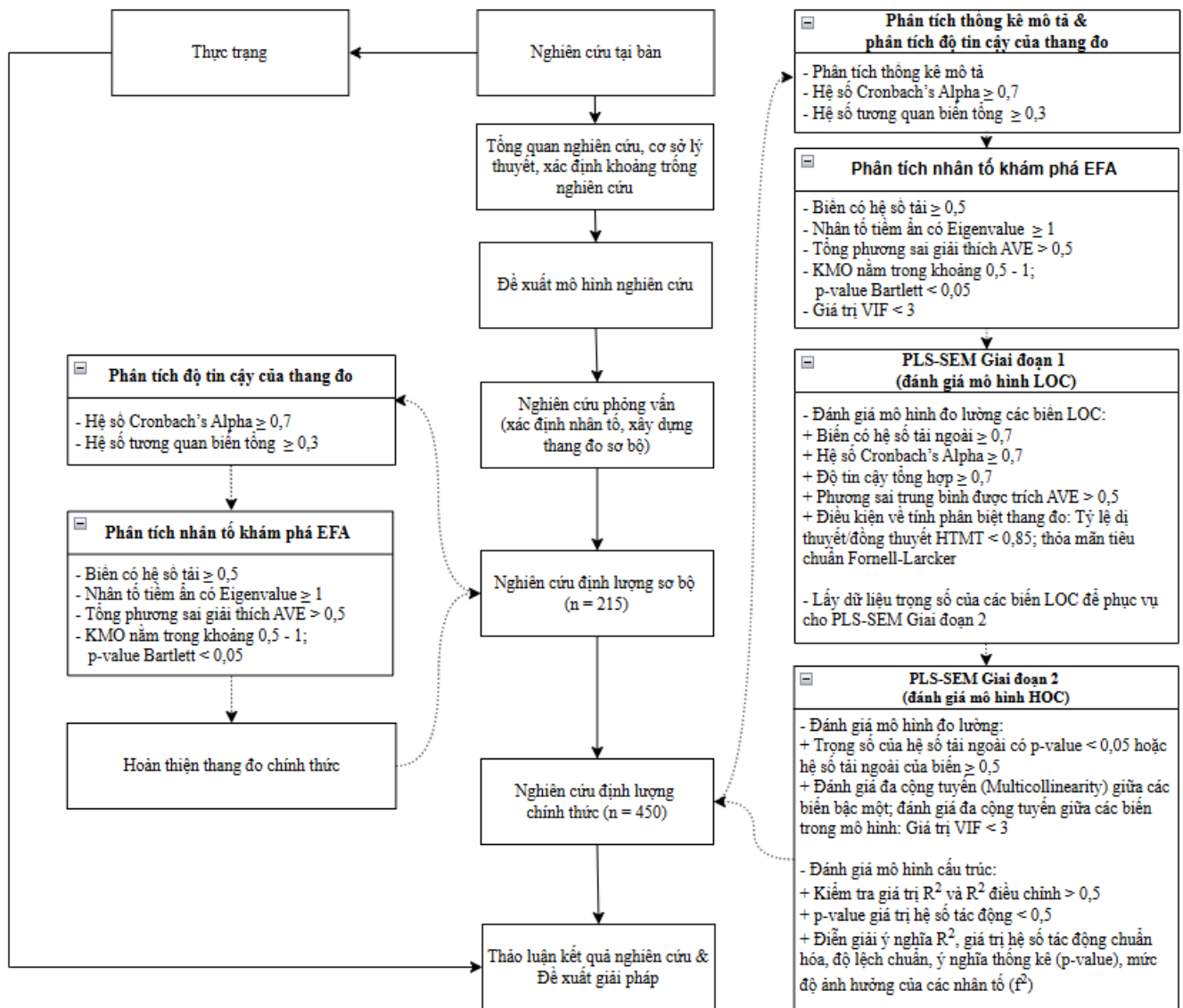
Luận án chọn Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan vì đều có nhiều điểm gần với Việt Nam và có kinh nghiệm tiêu biểu về thúc đẩy TMĐT nông nghiệp. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy muốn doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng TMĐT hiệu quả thì phải tác động đồng thời vào các yếu tố: thể chế, hạ tầng số - logistics, nền tảng giao dịch, kỹ năng số, năng lực lãnh đạo doanh nghiệp và liên kết hệ sinh thái thị trường. Bài học chính cho Việt Nam là Nhà nước phải đóng vai trò kiến tạo, ưu tiên hạ tầng và dịch vụ dùng chung, nâng kỹ năng và năng lực quản trị, phát triển mô hình phù hợp với điều kiện thực tế, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp với nền tảng, logistics và thị trường.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

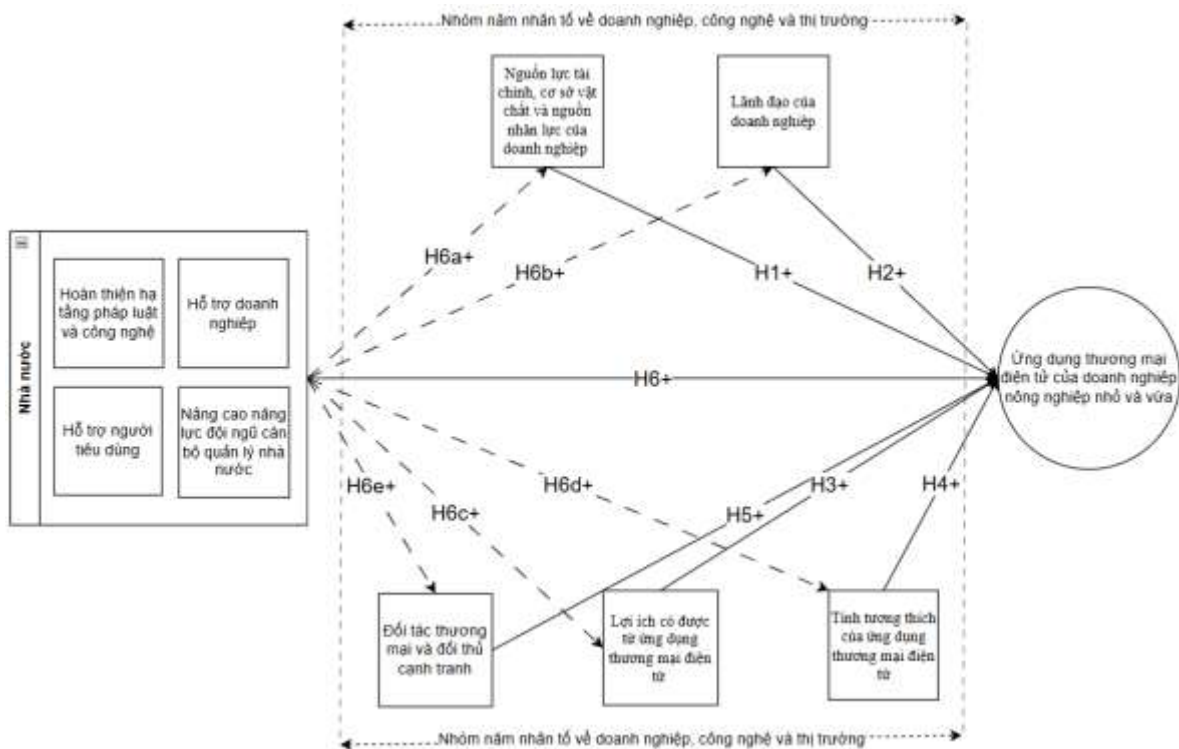
3.1. Thiết kế nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Sơ đồ quy trình nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam cụ thể như sau: Nghiên cứu tại bàn: hệ thống hóa lý thuyết, tổng quan, nhận diện khoảng trống và đề xuất mô hình. Định tính: phỏng vấn chủ sở hữu/quản lý DN NN.NVV và cán bộ quản lý để khám phá nhân tố, hiệu chỉnh thang đo. Định lượng sơ bộ: gửi 215 bảng hỏi; kiểm định độ tin cậy (Cronbach's alpha) và phân tích nhân tố khám phá để hoàn thiện thang đo. Định lượng chính thức: gửi 450 bảng hỏi; đồng nhất thang Likert 5 mức cho mọi chỉ báo; ước lượng bằng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương tối thiểu từng phần theo tiếp cận hai giai đoạn (Sarstedt, 2021).



Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của nghiên cứu sinh.

Mô hình nghiên cứu. Biến phụ thuộc: ý định ứng dụng TMĐT. Sáu nhân tố ảnh hưởng: (1) Nguồn lực tài chính - cơ sở vật chất - nhân lực; (2) Lãnh đạo doanh nghiệp; (3) Lợi ích có được từ ứng dụng TMĐT; (4) Tính tương thích của ứng dụng TMĐT; (5) Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh; (6) Nhà nước (biên bậc cao với 4 chiều: pháp luật & hạ tầng công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp; bảo vệ người tiêu dùng; năng lực thực thi). Giả thuyết kiểm định. H1 - H5: năm nhân tố doanh nghiệp - công nghệ - thị trường tác động tích cực đến ứng dụng TMĐT. H6: Nhà nước tác động tích cực trực tiếp; H6a - H6e: Nhà nước tác động tích cực gián tiếp lên từng nhân tố còn lại.



Hình 3.2: Mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Nguồn: Mô hình nghiên cứu do nghiên cứu sinh đề xuất.

Các giả thuyết nghiên cứu như sau, với luận giải về chiều ảnh hưởng của từng giả thuyết (tích cực/tiêu cực) đã được luận giải chi tiết tại Chương 2 của Luận án:

(i) Đối với nhóm năm nhân tố về doanh nghiệp, công nghệ và thị trường:

- Giả thuyết 01 (H1): Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Giả thuyết 02 (H2): Lãnh đạo của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Giả thuyết 03 (H3): Lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Giả thuyết 04 (H4): Nhận thức về tính tương thích của ứng dụng thương mại điện tử có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Giả thuyết 05 (H5): Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

(ii) Đối với nhân tố Nhà nước:

- Giả thuyết 06 (H6): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

- Giả thuyết 6a (H6a): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực của doanh nghiệp.

- Giả thuyết 6b (H6b): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Lãnh đạo của doanh nghiệp.

- Giả thuyết 6c (H6c): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Lợi ích có được từ ứng dụng TMĐT.

- Giả thuyết 6d (H6d): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Nhận thức về tính tương thích của ứng dụng thương mại điện tử.

- Giả thuyết 6e (H6e): Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh.

- *Hoàn thiện thang đo chính thức*: Khảo sát định lượng sơ bộ 215 DNNN.NVV; dùng hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá để loại biến không phù hợp, chuẩn hóa ngôn ngữ và cấu trúc.

3.2. Xây dựng và phát triển thang đo

- *Thang đo sơ bộ*: Cơ sở: tổng quan Chương 1 - 2 và phỏng vấn định tính; mọi biến đo bằng thang Likert 5 mức. Nhóm 05 nhân tố về doanh nghiệp - công nghệ - thị trường kế thừa thang đo quốc tế và trong nước: Nguồn lực tài chính - cơ sở vật chất - nhân lực: Rowe và cộng sự (2012); Abed (2020); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021); Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự (2022). Lãnh đạo doanh nghiệp: Rowe và cộng sự (2012); Mohtaramzadeh và cộng sự (2018); Abed (2020); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021); Nguyễn Phúc Nguyên (2022). Lợi ích có được từ ứng dụng TMĐT: Rowe và cộng sự (2012); Mohtaramzadeh và cộng sự (2018); Abed (2020); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021); Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự (2022). Tính tương thích của ứng dụng TMĐT: Rowe và cộng sự (2012); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021); Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự (2022). Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh: Rowe và cộng sự (2012); Mohtaramzadeh và cộng sự (2018); Chiu và cộng sự (2017); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021); Nguyễn Phúc Nguyên và cộng sự (2022). Nhân tố bậc hai "Nhà nước": luận án xây dựng mới theo góc nhìn quản lý kinh tế, kế thừa chọn lọc Rowe và cộng sự (2012); Chiu và cộng sự (2017); Mohtaramzadeh và cộng sự (2018); Abed (2020); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021). Cấu thành 4 nhân tố bậc một, mỗi nhân tố 3 biến quan sát (tổng 12 biến): Hạ tầng pháp luật - công nghệ - dịch vụ công dùng chung; Hỗ trợ doanh nghiệp (chính sách, đào tạo, tư vấn, tài chính); Hỗ trợ/bảo vệ người tiêu dùng (niềm tin thị trường); Năng lực thực thi của cơ quan quản lý. Biến phụ thuộc (ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV): đo ý định theo bộ đo 3 mục của Venkatesh và cộng sự (2003), đã được dùng bởi Abed (2020); Hussein và cộng sự (2020); Hoàng Đàm Lương Thúy và cộng sự (2021).

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Chuỗi phân tích đi từ TA → Cronbach's & EFA (sơ bộ) → hoàn thiện thang đo → mô tả → Cronbach's & EFA (chính thức + VIF) → PLS-SEM hai giai đoạn (đo lường LOC/HOC và kiểm định cấu trúc). Kết quả bootstrapping (hệ số chuẩn hóa, SE, p, f^2) là căn cứ để thảo luận và kết luận.

Chương 4 THỰC TRẠNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

4.1. Tình hình hoạt động và thực trạng ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Đến cuối năm 2023, Việt Nam có hơn 12 nghìn doanh nghiệp nông nghiệp (trên 95% là nhỏ và vừa), quy mô nhỏ, công nghệ và vốn hạn chế. Dù có tiến bộ trong mô hình công nghệ cao, đầu tư và liên kết chuỗi vẫn yếu. Về thương mại điện tử, 68% doanh nghiệp bán qua mạng xã hội, 41% có website, 40% tham gia sàn, song chỉ 40% dùng hợp đồng điện tử, cho thấy chuỗi giao dịch số chưa hoàn chỉnh dù phần lớn đánh giá mang lại hiệu quả. Khảo sát 419 doanh nghiệp cho thấy ý định ứng dụng chỉ ở mức trung bình ($\approx 2,4/5$), chủ yếu duy trì hơn là mở rộng.

Nhìn chung, doanh nghiệp mới dừng ở giai đoạn “giao dịch”, chưa đạt mức “mở rộng”. Cần chuẩn hóa quy trình điện tử khép kín, hỗ trợ logistics và hoàn thiện khung pháp lý để thúc đẩy ứng dụng sâu thương mại điện tử trong nông nghiệp.

4.2. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Nhóm nhân tố doanh nghiệp - công nghệ - thị trường: Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa thiếu vốn, hạ tầng CNTT và nhân lực số; hiểu biết TMĐT ở mức trung bình nhưng “sẵn sàng đổi mới” thấp, dẫn đến khoảng cách nhận thức - hành động. Vai trò lãnh đạo có ý chí đổi mới song hiểu biết và mức ưu tiên TMĐT còn yếu. Lợi ích cảm nhận (mở rộng thị trường, giảm chi phí, cải thiện quan hệ khách hàng) là có nhưng chưa đủ lớn do thiếu công cụ đo lường và năng lực khai thác dữ liệu. Tính tương thích là “nút cổ chai”: quy trình nội bộ, khách hàng và nhà cung cấp chưa số hóa đồng bộ khiến doanh nghiệp thiên về mô hình nhẹ trên mạng xã hội. Áp lực từ đối tác/đối thủ xuất hiện nhưng chưa phổ quát; đặc biệt thượng nguồn (nhà cung cấp) số hóa rất thấp.

Nhân tố Nhà nước: Khung pháp lý, hạ tầng và bộ máy quản lý đã tiến bộ nhưng mức tác động doanh nghiệp cảm nhận còn thấp, nhất là ở hạ tầng kết nối - logistics, chương trình hỗ trợ và thúc đẩy thanh toán/đào tạo. Điểm sáng tương đối nằm ở năng lực thực thi (thủ tục, kiểm soát vi phạm) nhưng vẫn dưới trung vị.

Hàm ý chính sách: Ưu tiên “thực thi và tương thích” hơn là mở rộng đầu tư cụm kho lạnh vệ tinh, chuẩn truy xuất nguồn gốc và gói nghĩa vụ số tối thiểu (hợp đồng/hoá đơn điện tử rút gọn). Thiết kế hỗ trợ theo tầng năng lực, tập trung vào lãnh đạo và vận hành (chứng chỉ vi mô, cố vấn tại chỗ, KPI đầu ra số). Chuẩn hóa “giao diện tương tác” chuỗi (mã GS1, thông điệp dữ liệu, ODR) và mở nền tảng công dùng chung kết nối sàn - logistics - thanh toán. Tạo động lực kinh tế trực tiếp (tín dụng dựa trên dữ liệu đơn hàng, ưu đãi/khấu trừ cho đầu tư số) và cơ chế xếp hạng/điểm mô hình để khuyến đại hiệu ứng mô phỏng toàn ngành.

4.3. Kết quả nghiên cứu khảo sát các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Khảo sát định tính với 8 đáp viên (doanh nghiệp và cơ quan quản lý) khẳng định 6 nhân tố trong mô hình đều ảnh hưởng đến ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV: lãnh đạo, nguồn lực, lợi ích, tính tương thích, đối tác - cạnh tranh và Nhà nước. Trong đó, Nhà nước tác động không chỉ trực tiếp mà còn gián tiếp tới các yếu tố nội tại thông qua hạ tầng, hỗ trợ và năng lực thực thi. Phỏng vấn cũng giúp bổ sung thành tố mới “năng lực thực thi của đội ngũ quản lý nhà nước”.

Khảo sát định lượng sơ bộ (203 mẫu) cho thấy các thang đo đều tin cậy (Cronbach’s Alpha >0,7; KMO=0,839; tổng phương sai trích 72,6%). Sau EFA, 27 biến quan sát được giữ lại, hình thành 6 nhân tố độc lập, trong đó nhân tố Nhà nước gồm 2 câu phân: phát triển thị trường & hạ tầng dùng chung (NTH) và năng lực thực thi (NQL).

Khảo sát chính thức trên 419 DNNN.NVV ở 63 tỉnh cho thấy mức độ ứng dụng TMĐT còn thấp (điểm trung bình 2,4 - 2,5/5). Kết quả PLS-SEM khẳng định mô hình có độ giải thích cao ($R^2 = 73,5\%$). Có 4 nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê: Lãnh đạo doanh nghiệp (mạnh nhất), Nhà nước, Đối tác - cạnh tranh, và Tính tương thích. Hai nhân tố Lợi ích và Nguồn lực không có tác động đáng kể. Nhà nước còn tác động gián tiếp đến lãnh đạo, lợi ích và tính tương thích.

Nhìn chung, lãnh đạo giữ vai trò trung tâm; Nhà nước có ảnh hưởng lan tỏa; đối tác và tương thích quyết định mức độ vận hành; còn nguồn lực và lợi ích chưa phải động lực chính. Mức độ ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV mới dừng ở giai đoạn “giao dịch”, chưa đạt mức “tích hợp”.

Luận án đã có đóng góp mới khi xác lập mô hình Nhà nước hai cấu phần (hạ tầng - thị trường và năng lực thực thi), đồng thời cung cấp cơ sở thực chứng cho nhóm giải pháp ở Chương 5: hoàn thiện hạ tầng và thể chế, nâng cấp năng lực thực thi và thúc đẩy ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV theo cách tiếp cận đồng bộ, có trọng tâm.

4.4. Đánh giá chung kết quả nghiên cứu

Luận án dùng thiết kế hỗn hợp (tài bản - định tính - định lượng) để xây dựng và kiểm định mô hình 6 nhân tố, bổ sung cấu phần mới của Nhà nước là “năng lực thực thi”. Thang đo đạt độ tin cậy và giá trị tốt; mô hình hiệu chỉnh phù hợp bối cảnh nông

ng nghiệp Việt Nam. Mức ứng dụng TMĐT của DN.NN.NVV hiện dừng ở mức cơ bản, chưa tích hợp sâu; điểm nghẽn chính: chuỗi giao dịch điện tử chưa khép kín, tương thích quy trình - đối tác thấp, năng lực tổ chức và tài chính hạn chế. Kết quả nhấn mạnh vai trò trung tâm của lãnh đạo; Nhà nước có tác động trực tiếp và lan tỏa, trong khi áp lực từ đối tác/cạnh tranh chưa đủ mạnh. Đóng góp mới là mô hình Nhà nước hai cấu phần (hạ tầng - thị trường và thực thi) và chỉ ra “đứt gãy” thượng nguồn chuỗi giá trị. Hàm ý giải pháp: khép kín quy trình đơn - hợp đồng - hóa đơn điện tử, chuẩn dữ liệu - nghiệp vụ tối thiểu, công logistics mở/chuỗi lạnh, thúc đẩy thanh toán số, nâng năng lực lãnh đạo theo mô hình “học - làm - cố vấn”, mô hình điểm và xếp hạng kết nối, coi hợp đồng/đơn hàng số là tài sản thông tin và hỗ trợ “phiếu tương thích”.

Chương 5

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

5.1. Bối cảnh mới, định hướng, mục tiêu đề ra

Chuỗi giá trị nông nghiệp đang số hóa nhanh (mạng xã hội, sàn chuyên ngành, hợp đồng/hoá đơn điện tử, truy xuất nguồn gốc), hạ tầng số-logistics dần hoàn thiện và yêu cầu minh bạch, an toàn, bền vững tăng cao. Vai trò Nhà nước chuyển sang kiến tạo hệ sinh thái (thể chế-hạ tầng-dữ liệu-nhân lực) và PPP cho logistics lạnh, nền tảng số, tài chính dựa trên dữ liệu. TMĐT được định vị như công cụ số hóa toàn chuỗi “đơn hàng → hợp đồng điện tử → hoá đơn → đối soát → lưu trữ → ODR”.

Mục tiêu: Hệ sinh thái TMĐT nông nghiệp khép kín; dữ liệu chuẩn hóa; logistics hiệu quả; niềm tin thị trường vững; điều hành dựa dữ liệu. Chỉ tiêu: doanh thu TMĐT >20%; giá trị tăng thêm TMĐT $\geq 9\%$ /năm; tổng bán lẻ & dịch vụ TMĐT $\geq 13\%$ /năm; $\geq 70\%$ doanh nghiệp dùng nền tảng/sàn lớn; 100% dùng hợp đồng điện tử; lao động kinh tế số >3%.

5.2. Khuyến nghị chính sách để thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam đến năm 2030

5.2.1. Hoàn thiện khung pháp lý cho chuỗi giao dịch điện tử khép kín nông nghiệp

Nút thắt lớn trong chuỗi giao dịch điện tử nông nghiệp hiện nay là hợp đồng điện tử khi chỉ khoảng 40% doanh nghiệp sử dụng, thấp hơn nhiều so với hóa đơn điện tử và chữ ký số. Tâm lý e ngại rủi ro pháp lý và tranh chấp trực tuyến khiến mức độ sẵn sàng thấp, do đó cần sớm hoàn thiện khung pháp lý để khép kín toàn bộ quy trình giao dịch. Việc cụ thể hóa Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) nhằm công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, chuẩn hóa định danh, ký số, lưu trữ chứng cứ và thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến là cấp thiết.

Đồng thời, cần đồng bộ các quy định về thanh toán điện tử, tín dụng số vi mô, an ninh mạng và cơ chế bù trừ để giảm ma sát pháp lý, tăng tính tương thích và lợi ích cảm nhận cho doanh nghiệp. Phát triển thương mại điện tử của doanh nghiệp nông

ng nghiệp nhỏ và vừa nên được lồng ghép vào các chương trình kinh tế số, nông thôn mới và giảm nghèo, gắn với cơ chế điều phối liên ngành và bộ tiêu chí có thể đo lường.

Song song đó, Nhà nước cần tạo hành lang pháp lý rõ ràng để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung cấp hạ tầng ký số, chứng thực hợp đồng, công giải quyết tranh chấp trực tuyến, logistics lạnh và bù trừ thanh toán vi mô. Khi chính sách ổn định và minh bạch, đầu tư tư nhân sẽ tăng, niềm tin thị trường được củng cố, giúp doanh nghiệp nông nghiệp dễ dàng sử dụng hợp đồng điện tử, giải quyết tranh chấp trực tuyến và vận hành hiệu quả trong môi trường số.

5.2.2. Phát triển hạ tầng số và logistics dùng chung cho thương mại điện tử nông nghiệp

Kết quả ở Chương 4 cho thấy mức độ ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa phụ thuộc mạnh vào hạ tầng: nơi có kết nối viễn thông ổn định, thanh toán điện tử thuận tiện và dịch vụ hậu cần đạt yêu cầu thì doanh nghiệp áp dụng và mở rộng giao dịch tốt hơn; ngược lại, kết nối chậm chạp, thói quen trả tiền mặt và thiếu chuỗi lạnh làm giảm lợi ích cảm nhận, tính tương thích và ý định mở rộng. Vai trò của Nhà nước vừa trực tiếp, vừa gián tiếp thông qua nâng chuẩn kỹ thuật và củng cố niềm tin thị trường. Vì vậy, cần chuyển từ hỗ trợ rời rạc sang kiến tạo năng lực dùng chung, vận hành ngay và đo lường được hiệu quả, để khép kín chuỗi từ đơn hàng đến thanh toán và giải quyết tranh chấp.

5.2.3. Thực hiện các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử

Luận án đề xuất nhóm giải pháp trọng tâm là chuyển chính sách từ hỗ trợ đầu vào sang phát triển năng lực và chuẩn hóa quy trình giao dịch điện tử khép kín. Nhà nước chủ trì điều phối mô hình “Đơn hàng → Hợp đồng điện tử → Hóa đơn điện tử”, ban hành mẫu hợp đồng rút gọn theo ngành hàng, công nhận và xếp hạng sản đáp ứng chuẩn; đồng thời tập trung nâng cao nhận thức, tư duy quản trị và kỹ năng số của lãnh đạo doanh nghiệp qua đào tạo mô-đun, cố vấn bắt buộc và bộ chỉ số năng lực lãnh đạo số để gắn hỗ trợ với kết quả thực thi. Chính sách hỗ trợ được phân tầng theo mức sẵn sàng của doanh nghiệp, ưu tiên nhóm có cam kết và năng lực, triển khai “học đi đôi với làm”, trung tâm dịch vụ chia sẻ cho doanh nghiệp siêu nhỏ, và thí điểm tại địa phương có lợi thế để nhân rộng dựa trên đánh giá định lượng.

Song hành, Nhà nước kiến tạo hạ tầng dữ liệu và mô hình “xã thương mại điện tử”, vận hành nền tảng dữ liệu cộng đồng kết nối sàn, bưu chính, doanh nghiệp; thúc đẩy xúc tiến thị trường qua tuần lễ nông sản trực tuyến, hội chợ số và công bố minh bạch các mô hình thành công để củng cố niềm tin. Cơ chế tài chính - tín dụng chuyển sang dựa trên kết quả: ưu đãi thuế, hỗ trợ phí logistics, vốn lưu động theo hóa đơn điện tử, chấp nhận dữ liệu giao dịch số trong thẩm định; khuyến khích fintech, bảo hiểm số và chia sẻ rủi ro qua quỹ bảo lãnh. Toàn bộ giải pháp hướng tới phát triển bền vững: gắn thương mại điện tử với nông nghiệp sinh thái - tuần hoàn, dữ liệu mở và phân tích dự báo, qua đó hình thành năng lực nội sinh để doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa duy trì và mở rộng hoạt động số đến năm 2030. Các nhóm giải pháp chính yếu như sau:

(1) Nhà nước cần ban hành, phổ biến quy trình “Đơn hàng → Hợp đồng điện tử → Hóa đơn điện tử”, xây dựng mẫu hợp đồng rút gọn theo ngành hàng, tích hợp ký số - truy xuất - thanh toán; áp dụng cơ chế ưu đãi cho sàn tuân thủ quy trình này nhằm tăng tính tương thích dữ liệu.

(2) Tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo số của doanh nghiệp: thiết kế chương trình đào tạo, chứng chỉ vi mô “Lãnh đạo TMĐT nông nghiệp”, kết hợp học - làm - cố vấn; đo kết quả qua tỷ lệ giao dịch khép kín và sản phẩm truy xuất. Xây dựng Bộ chỉ số Lãnh đạo số (Agri-Digital Leadership Index) để xếp hạng, khen thưởng và làm căn cứ hỗ trợ.

(3) Chuyển chính sách hỗ trợ từ “tiếp cận công nghệ” sang “hấp thụ và vận hành số”; đào tạo theo vai trò (quản trị, vận hành, logistics, dữ liệu), triển khai mô hình “thực tập sinh số” và trung tâm dịch vụ chia sẻ cấp xã cung ứng dịch vụ chung (nội dung, hóa đơn, CSKH).

(4) Phân tầng hỗ trợ theo mức sẵn sàng và vùng miền: nhóm năng lực cao mở rộng B2B; nhóm trung bình học-làm-thử nghiệm; nhóm thấp chỉ hỗ trợ phổ cập cơ bản. Tập trung mô hình điểm theo ngành hàng, đánh giá hiệu quả bằng ba nhóm chỉ số - kinh tế, vận hành, xã hội - để nhân rộng.

(5) Thí điểm “xã TMĐT” và Trung tâm dữ liệu nông sản theo mô hình PPP, kết nối sàn - buro chính - doanh nghiệp, gắn TMĐT với truy xuất, thương hiệu và chỉ dẫn địa lý; hình thành mạng lưới tư vấn - kiểm toán TMĐT giúp đo lường ROI, chi phí đơn hàng, doanh thu kênh số.

(6) Xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường số: duy trì các chương trình đưa nông sản lên sàn, hội chợ số, tuần lễ nông sản trực tuyến, nhằm gia tăng niềm tin và cầu thị trường.

(7) Hoàn thiện tài chính - tín dụng: chuyển sang hỗ trợ dựa trên kết quả (ưu đãi thuế, khấu trừ chi phí số hóa, giảm phí logistics, khuyến khích giao dịch khép kín); phát triển tín dụng số dựa trên dữ liệu giao dịch và hóa đơn, quỹ bảo lãnh, fintech, bảo hiểm số và phổ cập tài chính số cho nông dân.

(8) Phát triển bền vững: gắn TMĐT với nông nghiệp xanh, tuần hoàn; phát triển nền tảng dữ liệu số nông nghiệp, ứng dụng AI - Big Data dự báo cung cầu và cảnh báo sớm rủi ro.

Như vậy, chính sách hướng tới hình thành năng lực nội sinh của doanh nghiệp, khép kín chuỗi giao dịch, mở rộng thị trường số và bảo đảm phát triển TMĐT nông nghiệp hiệu quả, minh bạch và bền vững đến năm 2030.

5.2.4. Thực hiện các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ, bảo vệ người tiêu dùng tham gia TMĐT

Kết quả thực nghiệm cho thấy mở rộng tiếp cận và nâng cao kỹ năng số cho người tiêu dùng làm tăng cầu và giảm rủi ro cảm nhận, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng TMĐT. Vì vậy, Nhà nước cần triển khai phổ cập kỹ năng số cơ bản và nâng cao cho người dân-đặc biệt ở nông thôn, miền núi, vùng sâu xa-qua học liệu mở, truyền

thông cơ sở và mạng lưới Hội Nông dân, đồng thời tích hợp với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương để thu hẹp khoảng cách số. Song song, phải củng cố an toàn thông tin và định danh, xác thực điện tử: đẩy mạnh tuyên truyền chống lừa đảo, yêu cầu nền tảng thiết kế mặc định an toàn, và triển khai hệ thống eID thống nhất do Nhà nước bảo trợ nhằm xác thực người bán, người mua và chứng từ. Cần khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn tự nguyện và cơ chế tín nhiệm bảo vệ người tiêu dùng, tham chiếu các bộ ISO/IEC và nghiên cứu “nhãn tín nhiệm” trong nước để tăng niềm tin và cạnh tranh lành mạnh. Cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến phải được hoàn thiện cùng khung chứng cứ điện tử và quy trình rút gọn cho giao dịch nhỏ, tích hợp ngay trên nền tảng và mở rộng cho giao dịch qua mạng xã hội. Cuối cùng, cần chuẩn hóa dịch vụ hướng tới người tiêu dùng trong chuỗi nông sản số bằng bộ quy tắc thực hành theo nhóm sản phẩm, thống nhất thông điệp dữ liệu và quy trình nhận-giao-đổi trả, thiết lập chỉ số dịch vụ cơ bản, tổ chức đào tạo và cấp chứng nhận nghề nghiệp gắn ưu đãi phí nền tảng và vận chuyển. Cách tiếp cận này phù hợp với mô hình ở Chương 4, trong đó bảo vệ người tiêu dùng và củng cố niềm tin thị trường là cấu phần của nhân tố Nhà nước, tác động trực tiếp và gián tiếp đến mức độ ứng dụng TMĐT của DNNN.NVV.

5.2.5. Nâng cao năng lực thực thi của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Thứ nhất, tăng cường đào tạo, tập huấn và đầu tư trang thiết bị công nghệ cho đội ngũ cán bộ thực thi quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Kết quả khảo sát định lượng ở Chương 4 khẳng định rằng năng lực thực thi của cán bộ quản lý có tác động đáng kể đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó, nghiên cứu thực trạng cũng chỉ ra hạn chế về kỹ năng số và khả năng giám sát thị trường số của lực lượng thực thi. Do vậy, Nhà nước cần xây dựng chương trình đào tạo thường xuyên, bao gồm cả kỹ năng số cơ bản, kỹ năng nâng cao và các kỹ năng chuyên sâu về quản lý thương mại điện tử. Nội dung tập huấn cần chú trọng các kỹ năng như: khai thác và phân tích thông tin trực tuyến để nhận diện vi phạm; ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong phân tích, cảnh báo sớm các hành vi gian lận; sử dụng thành thạo công cụ công nghệ trong kiểm tra, giám sát. Bên cạnh đó, cần đầu tư trang bị hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và phần mềm chuyên dụng cho cơ quan quản lý, đồng thời xây dựng cơ chế phối hợp giữa hệ thống giám sát của Nhà nước và các nền tảng thương mại điện tử để kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm. Việc tổ chức đối thoại định kỳ giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp và cộng đồng cũng là kênh quan trọng để cập nhật thực tiễn, từ đó điều chỉnh chính sách kịp thời.

Thứ hai, hoàn thiện tổ chức bộ máy và tăng cường phối hợp liên ngành, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương. Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy, nhiệm vụ phát triển thương mại điện tử trong nông nghiệp thường bị tách rời giữa nhiều chương trình quốc gia khác nhau, dẫn đến sự phân tán và chồng chéo trong triển khai. Trong khi đó, kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, phân quyền mạnh mẽ cho chính quyền địa phương, đặc biệt cấp cơ sở, đã tạo ra tính năng động và phù hợp với thực tiễn, góp phần thúc đẩy nhanh chóng ứng dụng thương mại điện tử ở khu vực nông thôn. Từ đó, giải pháp chính sách đặt ra là cần rà soát, kiện toàn bộ máy

quản lý thương mại điện tử, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các cơ quan liên quan. Đồng thời, cần tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương trong triển khai giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa, đi đôi với cơ chế quy định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn, tránh hình thành “vùng xám” trong quản lý. Việc gắn thành tích phát triển thương mại điện tử với trách nhiệm của người đứng đầu địa phương, cùng với cơ chế khen thưởng, nhân rộng mô hình thành công, sẽ tạo động lực cho chính quyền cơ sở tích cực thúc đẩy thương mại điện tử.

Quy trình này phải liên thông giữa sàn và cơ quan quản lý, đồng thời chuẩn hóa chứng cứ điện tử như siêu dữ liệu đơn hàng, nhiệt độ vận chuyển, hình ảnh và video giao nhận. Nếu tranh chấp được xử lý nhanh và công bằng, doanh nghiệp sẽ cảm nhận lợi ích tương đối rõ rệt hơn khi tham gia kênh số. Để nâng cao hiệu quả thực thi, nên thành lập trung tâm phân tích và giám sát thương mại điện tử nông sản kết nối trực tiếp với các sàn. Trung tâm này có nhiệm vụ khai thác dữ liệu từ sàn, đơn vị logistics và hệ thống vận chuyển lạnh nhằm phát hiện sớm gian lận, hàng giả; đồng thời, yêu cầu các sàn cung cấp giao diện lập trình ứng dụng ở mức tối thiểu phục vụ công tác thanh tra. Việc công bố định kỳ bộ chỉ số quản trị rủi ro thị trường số, như tỷ lệ vi phạm, thời gian gỡ nội dung vi phạm, tỷ lệ hoàn tiền, sẽ tạo áp lực chuẩn tắc để các nền tảng nâng cao chất lượng vận hành.

Thứ ba, cần tăng cường hiệu lực và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát. Để các chính sách và giải pháp được thực hiện thực chất, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ, khách quan và khoa học. Nhà nước cần bố trí nguồn lực ngân sách, nhân sự cho hoạt động này, đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra với yêu cầu “đúng người, đúng việc”. Việc ban hành bộ chỉ tiêu thống kê, đo lường phát triển thương mại điện tử theo cấp quốc gia, ngành và địa phương sẽ là công cụ quan trọng để theo dõi, đánh giá hiệu quả chính sách. Kết quả nghiên cứu định lượng trong luận án cho thấy, tác động của Nhà nước không chỉ trực tiếp thông qua chính sách tài chính hay hạ tầng, mà còn gián tiếp qua việc nâng cao nhận thức lãnh đạo doanh nghiệp và thúc đẩy sự tương thích công nghệ. Do đó, khi thiết kế hệ thống giám sát, cần bổ sung các chỉ tiêu phản ánh tác động gián tiếp này, nhằm đánh giá toàn diện và có cơ sở khoa học cho việc điều chỉnh chính sách.

Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hóa, thương mại điện tử vượt ra khỏi phạm vi một quốc gia, nên hợp tác quốc tế trong quản lý và giám sát là cần thiết. Việc tham gia các mạng lưới quốc tế như ASEAN Committee on Consumer Protection (ACCP), Cross-Border Privacy Rules System (CBPR), hay Global Privacy Enforcement Network (GPEN) sẽ giúp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm, đồng thời nâng cao năng lực thực thi quản lý nhà nước. Bên cạnh sự giám sát của cơ quan Nhà nước, cần phát huy vai trò của các hiệp hội và tổ chức xã hội về thương mại điện tử. Tuy nhiên, nghiên cứu thực trạng cũng chỉ ra rằng các hiệp hội ở Việt Nam, như Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn (VARISME), còn hoạt động hạn chế, thiếu sự gắn kết với doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử nông nghiệp. Vì vậy, Nhà nước

cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội này phát huy vai trò cầu nối, đại diện và giám sát độc lập, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

KẾT LUẬN

Luận án đã làm rõ thực trạng ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, xác định các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu và mức độ tác động của từng nhân tố, đồng thời đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử đối với nhóm doanh nghiệp này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thương mại điện tử đã được triển khai trong khu vực doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa, nhưng mức độ ứng dụng nhìn chung còn thấp, thiếu đồng bộ và chưa hình thành đầy đủ chuỗi giao dịch điện tử khép kín. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng một số nội dung như hóa đơn điện tử, chữ ký số, giao dịch trực tuyến, song các cấu phần quan trọng như hợp đồng điện tử, liên thông dữ liệu và cơ chế bảo đảm giao dịch vẫn còn là điểm nghẽn.

Trên cơ sở khảo sát 419 doanh nghiệp và kiểm định mô hình PLS-SEM, luận án xác định có bốn nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và có ý nghĩa thống kê đến ứng dụng thương mại điện tử, gồm: lãnh đạo doanh nghiệp, Nhà nước, đối tác và đối thủ cạnh tranh, và tính tương thích. Trong đó, lãnh đạo doanh nghiệp là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp đến là Nhà nước. Kết quả này cho thấy, ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực dẫn dắt của lãnh đạo, mức độ phù hợp của giải pháp công nghệ, áp lực thị trường và chất lượng môi trường thể chế, hơn là chỉ dựa vào nhận thức lợi ích hay hỗ trợ đầu vào đơn lẻ.

Một kết quả đáng chú ý là Nhà nước không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp mà còn có tác động gián tiếp thông qua các nhân tố trung gian quan trọng. Điều đó khẳng định, dưới góc độ quản lý kinh tế, ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp không chỉ là vấn đề nội tại, mà còn gắn chặt với môi trường pháp lý, hạ tầng, điều kiện thị trường và năng lực thực thi chính sách.

Từ các kết quả nghiên cứu, luận án đề xuất định hướng chính sách theo hướng chuyển từ hỗ trợ đầu vào phân tán sang kiến tạo môi trường và năng lực vận hành thương mại điện tử đồng bộ, trong đó tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý, phát triển hạ tầng số và logistics, nâng cao năng lực lãnh đạo doanh nghiệp, tăng cường bảo vệ người tiêu dùng và nâng cao năng lực thực thi của cơ quan quản lý nhà nước.

Nhìn chung, luận án đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu, làm rõ vai trò nổi bật của lãnh đạo doanh nghiệp và Nhà nước, đồng thời đề xuất được hệ thống khuyến nghị chính sách có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử đối với doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ

1. **Trương Huy Hoàng** (2025), “Khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính và Kế toán*, (290), tr.58-61.
2. **Trương Huy Hoàng** và **Đầu Phương Linh** (2024), “Vai trò của Nhà nước đối với ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (19), tr.86-91.
3. **Trương Huy Hoàng** và **Đầu Phương Linh** (2025), “Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đối với ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính và Kế toán*, (279), tr.48-52.
4. **Trương Huy Hoàng** và **Đầu Bảo Ngọc** (2024), “Kinh nghiệm của Trung Quốc trong phát triển thương mại điện tử nông thôn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (20), tr.211-216.
5. **Trương Huy Hoàng** (2023), “Thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa sau đại dịch Covid-19”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học An sinh xã hội và các vấn đề xã hội trong và sau đại dịch Covid-19: Thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng giải pháp (thuộc Đề tài khoa học cấp Nhà nước: An sinh xã hội và các vấn đề xã hội hậu đại dịch Covid-19: Thực tiễn mới trên thế giới và đề xuất chính sách cho Việt Nam)*, Tập 2, tr.147-157.